
CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MỨC PHÂN BỐ SAI LAO ĐỘNG TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005-2019

Nguyễn Việt Hùng

Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hungnv@neu.edu.vn

Nguyễn Thị Phương

Khoa Kinh tế quản lý – Đại học Thăng Long

phuongnguyen295@gmail.com

Mã bài: JED-888

Ngày nhận: 05/08/2022

Ngày nhận bản sửa: 09/09/2022

Ngày duyệt đăng: 14/09/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu sử dụng số liệu ở cấp doanh nghiệp để đo lường mức độ phân bố sai lao động và lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố sai lao động trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam giai đoạn 2005-2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức phân bố sai của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong giai đoạn nghiên cứu khoảng 0,57. Trong đó, các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có trình độ công nghệ thấp có mức phân bố sai nguồn lực lao động và mức tăng TFP đạt được cao nhất khi loại bỏ phân bố sai. Sự khác biệt về mức phân bố sai trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và doanh nghiệp quy mô lớn không nhiều, nhưng khi loại bỏ phân bố sai thì mức tăng TFP của các SME cao hơn. Tăng lương ở những ngành có năng suất lao động thấp, doanh nghiệp có sức mạnh thị trường lớn và những hạn chế tự do hóa thương mại sẽ giảm tính cạnh tranh của thị trường lao động, do đó làm tăng mức phân bố sai lao động. Các doanh nghiệp có tính thanh khoản ổn định, quy mô lớn và cấu trúc thị trường cạnh tranh có xu hướng giảm mức phân bố sai. Để giảm phân bố sai lao động, Chính phủ cần tiếp tục tháo gỡ các rào cản của thị trường lao động, cải thiện môi trường kinh doanh cùng với chính sách thuế minh bạch, gia tăng độ mở thương mại và cải thiện hiệu quả thị trường tài chính.

Từ khóa: Năng suất, phân bố sai, TFP

Mã JEL: D24, O11, O41, O47

Factors affecting labor misallocation in the manufacturing industries of Vietnam in the period 2005-2019

Abstract

This study uses data at firm-level to measure the level of labor misallocation and estimate factors influencing labor misallocation of Vietnam's manufacturing firms in the period 2005-2019. The result shows that the level of labor misallocation of manufacturing industries is about 0.57. In which, State owned enterprises and low-tech firms have the highest level of labor misallocation and total factor productivity (TFP) gains when there is no labor misallocation. The difference in labor misallocation between small and medium enterprises (SMEs) and large-scale enterprises is not much, but when eliminating labor misallocation, the increase in TFP of SMEs is higher than large-scale enterprises. Increasing wages in industries with low labor productivity, firms with high market power and restrictions on trade liberalization will reduce the competitiveness of the labor market, thereby increasing labor misallocation. Firms with stable liquidity, larger size and competitive market structure tend to reduce labor misallocation. To reduce labor misallocation, the government should continue to remove labor market barriers, improve business environment with transparent tax policy, increase trade openness and improve financial market efficiency.

Keywords: Productivity, misallocation, TFP.

JEL Codes: D24, O11, O41, O47

1. Giới thiệu

Quá trình chuyển dịch cơ cấu hay tái phân bổ các nguồn lực giữa các ngành kinh tế từ khi thực hiện chính sách “Đổi mới” đến nay đã đem lại những thành tựu không nhỏ cho tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam. Tuy nhiên, năng suất chung hiện tại của Việt Nam, so với các nước trong khu vực, còn thấp. Đây chính là cản trở cho tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh quốc gia. Một trong những nguyên nhân gây ra điều này là do quá trình phân bổ lại các nguồn lực giữa các khu vực và ngành trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam đã xảy ra sự phân bổ sai các nguồn lực, nguyên nhân cơ bản giải thích sự suy giảm năng suất của các doanh nghiệp và tạo ra sự khác biệt về năng suất giữa các quốc gia (Restuccia & Rogerson, 2017; Hsieh & Klenow, 2009). Nếu việc phân bổ lại các nguồn lực sản xuất bao gồm vốn và lao động được thực hiện một cách thích hợp và có hiệu quả, từ các doanh nghiệp và nhà sản xuất có năng suất thấp sang các doanh nghiệp và nhà sản xuất có năng suất cao, sẽ cải thiện được năng suất chung của ngành và của nền kinh tế (Andrews & Cingano, 2014).

Quá trình phân bổ sai nguồn lực có thể xảy ra trong việc phân bổ lại bao gồm cả vốn và lao động. Trước hết, sự phân bổ sai về vốn xảy ra là do một số doanh nghiệp bị hạn chế khả năng tiếp cận với các khoản tín dụng ưu đãi từ hệ thống tài chính, hoặc chính sách ưu đãi lãi suất cho vay của một số loại hình doanh nghiệp, hoặc đặc quyền của một số doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong việc được phân bổ vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước. Trong khi đó, sự phân bổ sai về lao động xảy ra khi có sự chênh lệch tiền lương so với năng suất biên của lao động hoặc các quy định về mức lương tối thiểu trên thị trường lao động (Rabinovich & Wolthoff, 2020). Điều này cho thấy khi các chính sách của chính phủ làm thay đổi thị trường lao động hoặc xảy ra những thất bại của thị trường, nguồn lao động sẽ bị phân bổ sai, dẫn đến sản xuất kém hiệu quả, năng suất sẽ thấp hơn và sự phân bổ lao động sai lệch cũng dẫn đến sự méo mó trong quan hệ thị trường.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp hằng năm của GSO để xem xét quá trình phân bổ sai nguồn lực, đặc biệt là phân bổ sai lao động đến hiệu suất của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam giai đoạn 2005-2019, đây là ngành hiện tại đang đóng góp tới 1/3 vào GDP của Việt Nam. Đồng thời, thông qua mô hình dữ liệu bảng, nghiên cứu cũng thực hiện phân tích và lượng hóa một số nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bổ sai lao động trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Ngoài phần giới thiệu, tài liệu tham khảo và phụ lục, bài nghiên cứu được bố cục thành 5 phần. Phần 2 trình bày tổng quan nghiên cứu, phần 3 cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu, phần 4 phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu và phần 5 là kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm gần đây đã chỉ ra sự khác biệt giữa các nhân tố tác động đến năng suất ở cấp độ doanh nghiệp, sự dịch chuyển lao động và nguồn lực sản xuất khác giữa các nhà sản xuất... hay cơ chế phân bổ lại các đầu vào sản xuất. Sự phân bổ lại các đầu vào giữa các nhà sản xuất/doanh nghiệp, trong đó có lao động đã đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích sự thay đổi của tổng sản lượng và năng suất của các doanh nghiệp và của ngành, nhưng quá trình tái phân bổ này cũng dẫn đến sự phân bổ sai lao động và làm giảm hiệu suất của các doanh nghiệp (Restuccia & Rogerson, 2017; Hsieh & Klenow, 2009).

Một số nghiên cứu cho rằng nguyên nhân gây ra phân bổ sai nguồn lực lao động tập trung vào những rào cản ở cấp độ doanh nghiệp. Haltiwanger & cộng sự (2014) khi nghiên cứu các doanh nghiệp ở Đông Âu, nhận thấy các quy định trên thị trường lao động đã tạo ra các rào cản trong việc phân bổ lao động hiệu quả. Bai & cộng sự (2018) đã chỉ ra tác động tích cực của việc bãi bỏ các quy định phân biệt tín dụng đối với hiệu quả của việc phân bổ lại lao động giữa các doanh nghiệp ở Mỹ. Các hạn chế thương mại là một nguồn biến dạng khác, nó cho phép các doanh nghiệp kém năng suất tồn tại trong khi các doanh nghiệp có năng suất cao phải chịu chi phí tiếp cận thị trường địa phương tốn kém.

Ở một số nước khi mà hệ thống thể chế hoạt động kém hiệu quả, thì việc trợ cấp cho các doanh nghiệp lớn nhà nước và hoạt động kém hiệu quả của loại hình doanh nghiệp này khiến nguồn lực lao động bị phân bổ sai (Hsieh & Klenow, 2009). Sự kém hiệu quả của khu vực công làm giảm đáng kể năng suất lao động trong các doanh nghiệp khu vực tư nhân (Giordano & cộng sự, 2015). Hsieh & Klenow (2014) nhận thấy rằng các công ty Mexico và Ấn Độ có xu hướng hoạt động trong khu vực phi chính thức để tránh sự cứng nhắc trong khuôn khổ pháp lý, nhưng đổi lại năng suất lại thấp hơn so với các công ty ở Mỹ. Ở cấp độ ngành, McMillan & Rodrik (2011) cũng đã chỉ ra tăng thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu có thể bảo vệ các doanh nghiệp

kém hiệu quả hơn trong cạnh tranh nhưng lại là rào cản việc phân bổ lại lao động sang các lĩnh vực năng suất cao hơn trong ngành và của nền kinh tế.

Phân bổ lại lao động giữa các ngành cũng chịu tác động của các rào cản gia nhập ngành và đây được cho là nguyên nhân chủ yếu cho sự thất bại trong thời kỳ công nghiệp hóa của nền kinh tế Nga (Cheremukhin & cộng sự, 2017). Các chính sách của chính phủ như các quy định về mức lương tối thiểu trên thị trường lao động làm nguồn lao động sẽ bị phân bổ sai, dẫn đến sản xuất kém hiệu quả và năng suất sẽ thấp hơn (Rabinovich & Wolthoff, 2020).

2.2. Cơ sở lý thuyết

Phân bổ sai về lao động xảy ra khi có sự chênh lệch tiền lương so với năng suất biên của lao động hoặc các quy định về mức lương tối thiểu trên thị trường lao động (Rabinovich & Wolthoff, 2020). Nguồn lực lao động bị phân bổ sai còn dẫn đến sự méo mó các quan hệ thị trường từ đó nền kinh tế trở nên kém hiệu quả, năng suất lao động sẽ thấp hơn và không tối đa hóa phúc lợi xã hội trong dài hạn (Restuccia & Rogerson, 2017; Hsieh & Klenow, 2009). Để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phân bổ sai lao động, Bau & Matray (2020) sử dụng một mô hình đánh giá tác động bao gồm yếu tố tự do hóa thương mại và các biện pháp kiểm soát cấp độ doanh nghiệp dưới dạng:

$$Y_{ijt} = \beta_1 FDI_{jt} + \beta_2 X_{it} + \alpha_i + \delta_t + \varepsilon_{ijt}$$

Trong đó Y_{ijt} đại diện cho phân bổ sai nguồn lực; biến FDI_{jt} đại diện cho ngành công nghiệp j được tự do hóa. Tự do hóa thương mại giúp gia tăng độ mở của nền kinh tế góp phần giúp các nguồn lực phân bổ hiệu quả.; X_{it} là các biến kiểm soát cấp độ doanh nghiệp; α_i là tác động cố định của doanh nghiệp i ; δ_t là tác động cố định năm t và ε_{ijt} là sai số.

Các yếu tố cấp độ doanh nghiệp có thể kể đến như quy mô doanh nghiệp, loại hình sở hữu, môi trường kinh doanh, thuế quan, rào cản tài chính. Busso & cộng sự (2013) cho rằng các doanh nghiệp lớn phải đối mặt với nhiều hạn chế hơn về việc mở rộng quy mô tuyển lao động so với doanh nghiệp nhỏ. Các công ty sở hữu nước ngoài được tìm thấy đối mặt với ít biến dạng về lao động nhất do mức chi trả lương cao, chế độ đãi ngộ tốt so với các công ty trong nước. Môi trường kinh doanh không thuận lợi cũng làm giảm động lực của lao động trong ngành và khiến các công ty hạn chế chi tiêu cho lao động. Các vụ tổng tiền hối lộ đóng vai trò như một khoản thuế bổ sung đối với các công ty làm hạn chế hiệu quả (Fisman & Svensson, 2007). Các rào cản tài chính cũng ảnh hưởng đến phân bổ nguồn lực trong các doanh nghiệp (Restuccia & Rogerson, 2017).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đo lường phân bổ sai nguồn lực lao động đến năng suất

Phương pháp đo lường phân bổ sai nguồn lực do có những biến dạng trong tái phân bổ vốn và lao động của bài viết này được thực hiện theo cách tiếp cận của Hsieh & Klenow (2009).

Giả định trong nền kinh tế có một doanh nghiệp hoạt động trong cấu trúc thị trường cạnh tranh hoàn hảo và sản xuất một hàng hóa cuối cùng Y . Bằng việc sử dụng công nghệ hàm sản xuất Cobb-Douglas, chúng ta có thể mô tả việc sản xuất ra hàng hóa Y của doanh nghiệp này thông qua việc sử dụng đầu ra Y_s của s ngành ($s=1,2..S$) trong nền kinh tế như sau:

$$Y = \prod_{s=1}^S Y_s^{\theta_s} \quad (1)$$

Trong đó: $\sum_{s=1}^S \theta_s = 1$ và θ_s là phần chia giá trị gia tăng của ngành công nghiệp s .

Ở cấp độ ngành, với công nghệ có độ co giãn thay thế không đổi (CES), mỗi ngành công nghiệp s sản xuất đầu ra Y_s cần sử dụng M_s các hàng hóa khác nhau được các doanh nghiệp riêng biệt i sản xuất. Bởi vậy, đầu ra Y_s của ngành công nghiệp s được xác định như sau:

$$Y_s = \left(\sum_{i=1}^{M_s} Y_{si}^{\frac{\sigma-1}{\sigma}} \right)^{\frac{\sigma}{\sigma-1}} \quad (2)$$

Trong đó: σ và Y_{si} là độ co giãn thay thế và đầu ra của doanh nghiệp i trong ngành công nghiệp s . Tổng sản lượng đầu ra của doanh nghiệp i trong ngành s được mô tả theo công nghệ Cobb-Douglas như sau:

$$Y_{si} = A_{si} K_{si}^{\alpha_s} L_{si}^{1-\alpha_s} \quad (3)$$

Trong đó: A_{si} , K_{si} , L_{si} tương ứng là năng suất, vốn, lao động của doanh nghiệp i trong ngành công nghiệp

s; α_s đại diện cho phần chia vốn, khác nhau giữa các ngành công nghiệp nhưng giống nhau giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành.

Từ phương trình (3), Hsieh & Klenow (2009) đã tính toán năng suất hiện vật (TFPQ) và năng suất doanh thu (TFPR) như sau:

$$TFPQ_{si} = A_{si} = \frac{Y_{si}}{K_{si}^{\alpha_s} (wL_{si})^{1-\alpha_s}} \quad (4)$$

$$TFPR_{si} = P_{si} A_{si} = \frac{P_{si} Y_{si}}{K_{si}^{\alpha_s} (wL_{si})^{1-\alpha_s}} \quad (5)$$

Trong đó: P_{si} là giá đầu ra của doanh nghiệp i trong ngành s .

Để tối đa hóa lợi nhuận trong cấu trúc thị trường cạnh tranh độc quyền và phân bổ cân bằng các nguồn lực giữa các ngành, thì giá đầu ra của doanh nghiệp được tính như sau:

$$P_{si} = \frac{\sigma}{\sigma-1} \left(\frac{R}{\alpha_s}\right)^{\alpha_s} \left(\frac{w}{1-\alpha_s}\right)^{1-\alpha_s} \frac{(1+\tau_{K_{si}})^{\alpha_s}}{A_{si}^{1-\tau_{L_{si}}}} \quad (6)$$

Từ điều kiện bậc nhất của bài toán cực đại hóa lợi nhuận, ta được:

$$1 - \tau_{L_{si}} = \frac{\sigma}{\sigma-1} \frac{wL_{si}}{(1-\alpha_s) P_{si} Y_{si}} \quad (7)$$

$$1 + \tau_{K_{si}} = \frac{\alpha_s}{1-\alpha_s} \frac{wL_{si}}{RK_{si}} \quad (8)$$

Phương trình (7) và (8) cho chúng ta ước lượng được các biến dạng về lao động và vốn dựa trên các dữ liệu về sản lượng đầu ra Y_{si} ; giá đầu vào của lao động (w) và vốn (R); và các hệ số co giãn σ và α_s .

Từ phương trình (6), ta có:

$$TFPR_{si} = \frac{\sigma}{\sigma-1} \left(\frac{R}{\alpha_s}\right)^{\alpha_s} \left(\frac{w}{1-\alpha_s}\right)^{1-\alpha_s} \frac{(1+\tau_{K_{si}})^{\alpha_s}}{1-\tau_{L_{si}}} \quad (9)$$

Phương trình trên chỉ ra sự khác biệt trong TFPR trong một ngành công nghiệp gây ra bởi biến dạng lao động và vốn. Mỗi quan hệ này cho phép chúng ta sử dụng TFPR để nắm bắt tác động của cả hai loại biến dạng về vốn và lao động.

Năng suất nhân tố tổng hợp của ngành công nghiệp s (TFPs) được tính dựa trên $TFPQ_{si}$ của doanh nghiệp i như sau:

$$TFP_s = \left[\sum_i^{M_s} \left(TFPQ_{si} \frac{\overline{TFPR}_s}{TFPR_{si}} \right)^{\sigma-1} \right]^{\frac{1}{\sigma-1}} \quad (10)$$

trong đó \overline{TFPR}_s được tính dựa trên doanh thu sản phẩm biên của vốn (MRPK) và doanh thu sản phẩm biên của lao động (MRPL) trong ngành công nghiệp s :

$$\begin{aligned} \overline{TFPR}_s &= \frac{\sigma}{\sigma-1} \left[\frac{R}{\alpha_s \sum_{i=1}^{M_s} \frac{(1-\tau_{L_{si}}) P_{si} Y_{si}}{1+\tau_{K_{si}}}} \right]^{\alpha_s} \left[\frac{w}{(1-\alpha_s) \sum_{i=1}^{M_s} (1-\tau_{L_{si}}) \frac{P_{si} Y_{si}}{P_s Y_s}} \right]^{1-\alpha_s} \\ &= \frac{\sigma}{\sigma-1} \left(\frac{MRPK_s}{\alpha_s}\right)^{\alpha_s} \left(\frac{MRPL_s}{1-\alpha_s}\right)^{1-\alpha_s} \end{aligned} \quad (11)$$

Nếu không có bất kỳ biến dạng nào ($\tau_{K_{si}} = \tau_{L_{si}} = 0$), phương trình (10) chỉ ra rằng TFPR của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp s sẽ bằng nhau.

Tương tự, nếu không có bất kỳ biến dạng nào trong phân bổ các nguồn lực thì TFP hiệu quả của ngành công nghiệp s (\overline{TFPQ}_s) theo công nghệ CES, được xác định như sau:

$$\overline{TFPQ}_s = \overline{A}_s = \left(\sum_{i=1}^{M_s} A_{si}^{\sigma-1} \right)^{\frac{1}{\sigma-1}} \quad (12)$$

Tuy nhiên, để tính được TFP hiệu quả của ngành, cần tính được TFPQ ở cấp độ doanh nghiệp (A_{si}). Tuy nhiên, do sự hạn chế về dữ liệu ở cấp độ doanh nghiệp không có giá trị về Y_{si} . Bởi vậy, năng suất hiện vật $TFPQ_{si}$ thường được lấy đại diện bằng giá trị của $P_{si} Y_{si}$. Do đó, Hsieh & Klenow (2009) viết lại phương trình (4) ở trên như sau:

$$TFPQ_{si} = A_{si} = k_s \frac{(P_{si}Y_{si})^{\frac{\sigma}{\sigma-1}}}{K_{si}^{\alpha_s} L_{si}^{1-\alpha_s}} \text{ trong đó } k_s = w^{1-\alpha} \frac{(P_s Y_s)^{-\frac{1}{\sigma-1}}}{P_s} \quad (13)$$

Trong đó, k_s là một sự mở rộng quy mô cố định của ngành công nghiệp và không ảnh hưởng sự khác biệt tương đối giữa các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp s , giá trị của k_s được chuẩn hóa bằng 1. Theo Hiesh & Klenow (2009), phân bố sai lao động được tính bằng độ lệch chuẩn của log ($TFPR_{si}/\overline{TFPR}_s$).

Khi các nguồn lực được phân bổ là hiệu quả thì các doanh nghiệp trong cùng một ngành sẽ có cùng doanh thu sản phẩm biên của vốn (MRPL) và lao động (MRPK). Trái lại, khi các nguồn lực được phân bổ không hiệu quả, các doanh nghiệp trong cùng ngành sẽ có sự khác biệt về doanh thu sản phẩm biên của vốn (MRPL) và lao động (MRPK). Bởi vậy, khi loại bỏ được phân bổ sai các nguồn lực sẽ làm tăng TFP của ngành và khi đó lợi ích từng ngành thu tăng thêm sẽ được tính bằng tỷ số giữa TFP thực tế thu được từ phương trình (10) chia cho TFP “hiệu quả” thu được từ phương trình (12). Cụ thể:

$$\frac{Y}{Y^*} = \prod_{s=1}^S \left(\frac{TFP_s}{\overline{TFPQ}_s} \right)^{\theta_s} = \prod_{s=1}^S \left(\sum_{i=1}^{M_s} \left(\frac{A_{si} \overline{TFPR}_s}{A_s \overline{TFPR}_{si}} \right)^{\sigma-1} \right)^{\frac{\theta_s}{\sigma-1}} \quad (14)$$

Trong đó: Y^* là đầu ra hiệu quả, tương ứng với TFP hiệu quả; θ_s là phần chia giá trị gia tăng của ngành công nghiệp s với $\sum_s \theta_s = 1$. Tỷ lệ tăng TFP từ việc loại bỏ các nguồn phân bổ sai được tính như sau:

$$\%TFPgain = \left(\frac{Y^*}{Y} - 1 \right) * 100 \quad (15)$$

3.2. Phân tích các nhân tố tác động đến phân bổ sai lao động

Khung phân tích và các nhân tố được lựa chọn trong mô hình phân tích thực nghiệm được xây dựng dựa trên các nghiên cứu của Bau & Matray (2020) và Restuccia & Rogerson (2017). Cụ thể, nghiên cứu sẽ xem xét các đặc điểm bên trong của doanh nghiệp như tiền lương của người lao động, tỷ lệ sở hữu của doanh nghiệp nhà nước, tỷ lệ thanh khoản, quy mô doanh nghiệp và các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô như tự do hóa thương mại và môi trường thể chế ảnh hưởng đến phân bổ sai lao động.

Mô hình phân tích các nhân tố tác động phân bổ sai lao động (LabMis) của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam sử dụng dữ liệu bảng. Dữ liệu bảng cho các kết quả ước lượng các của tham số trong mô hình tin cậy hơn và cho phép đo lường những tác động mà không thể được xác định khi sử dụng chéo hoặc dữ liệu thời gian. Mô hình hồi quy tác động cố định (Fixed Effects); mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên REM (Random Effects) hoặc mô hình hồi quy OLS hỗn hợp (Pooled OLS) là các dạng phổ biến của mô hình dữ liệu bảng.

$$LabMis_{st} = \alpha_0 + \alpha_1 * Lnwage_{st} + \alpha_2 * Liquidityratio_{st} + \alpha_3 * Lnsizest + \alpha_4 * HHI_{st} + \alpha_5 * SOEshare_{st} + \alpha_6 * Tariff_{st} + \eta_s + \eta_s * t + \varepsilon_t$$

Trong đó:

- *Biến phụ thuộc:*

$LabMis_{st}$ đo sự phân tán của TFPR của trong ngành công nghiệp s trong năm t , đại diện cho mức phân bổ sai lao động tác động đến TFP. Trong đó, theo Hsieh & Klenow (2009), phân bổ sai lao động làm thay được tính bằng độ lệch chuẩn của $\log(TFPR_{si}/\overline{TFPR}_s)$ trong đó $TFPR_{si}$ là TFPR của doanh nghiệp i ngành s và \overline{TFPR}_s là TFPR hiệu quả của ngành s .

- *Biến độc lập:*

$Lnwage_{st}$ là mức lương trung bình của lao động trong ngành tính theo logarit;

$Liquidityratio_{st}$: tỷ lệ thanh khoản được tính bằng tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản;

HHI_{st} là chỉ số *Herfindahl – Hirschman* thể hiện cấu trúc thị trường được tính bằng tỷ trọng của các doanh nghiệp có doanh thu lớn nhất trong tổng doanh thu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo;

$Size_{st}$ phản ánh số lượng lao động của ngành đại diện quy mô ngành công nghiệp;

$SOEshare_{st}$ là phần chia giá trị gia tăng (VA) của các doanh nghiệp nhà nước trong ngành;

$Tariff_{st}$ là mức thuế tối huệ quốc (MFN) trung bình của ngành công nghiệp chế biến chế tạo được lấy từ dữ liệu các chỉ báo của Ngân hàng thế giới WB (2022) đại diện cho yếu tố tự do hóa thương mại.

η_s là tác động cố định không quan sát được; $\eta_s * t$ là xu thế thời gian của ngành công nghiệp cụ thể và ε_{st} là số hạng sai số.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả thống kê

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được trích xuất từ bộ dữ liệu cấp doanh nghiệp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo được Tổng cục thống kê của Việt Nam (GSO) thực hiện điều tra, khảo sát từ năm 2006 đến 2020, bao gồm 24 ngành công nghiệp cấp 2. Bộ dữ liệu sau khi được xử lý, lọc bỏ các quan sát trùng lặp, các giá trị âm của các biến lao động, tổng tài sản, tài sản cố định, doanh thu, mẫu nghiên cứu thu được là một bộ dữ liệu mảng gồm 429.837 quan sát. Các biến danh nghĩa được thực hiện giảm phát theo năm gốc 2010.

Bảng 1: Mô tả thống kê các biến trong mô hình định lượng

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
<i>K</i> (Vốn_ triệu đồng)	429782	11058,38	537857,08	3,81e-07	2,895e+08
<i>L</i> (Lao động_Người)	429837	135,09	808,52	1	85206
<i>VA</i> (triệu đồng)	429837	26817,03	613084,60	0,5	2,895e+08
<i>Profit</i> (Triệu đồng)	429782	7554,49	512694,27	-5256027	2,895e+08
<i>LabMis</i>	429837	0,4979	0,1196	0,2137	1,2759
<i>lnwage</i>	429837	4,1493	0,5757	2,6336	5,6341
<i>Liquidratio</i>	429837	.3469	0,0938	0,093	1,0665
<i>HHI</i>	429837	0,0896	0,0976	-0,4752	0,8406
<i>lnsize</i>	429837	12,0739	0,9118	7,0335	14,1068
<i>SOEshare</i>	429837	0,0037	0,0381	-0,5614	1,036
<i>tarifftrate</i>	429837	6,7525	2,1374	4,98	12,73

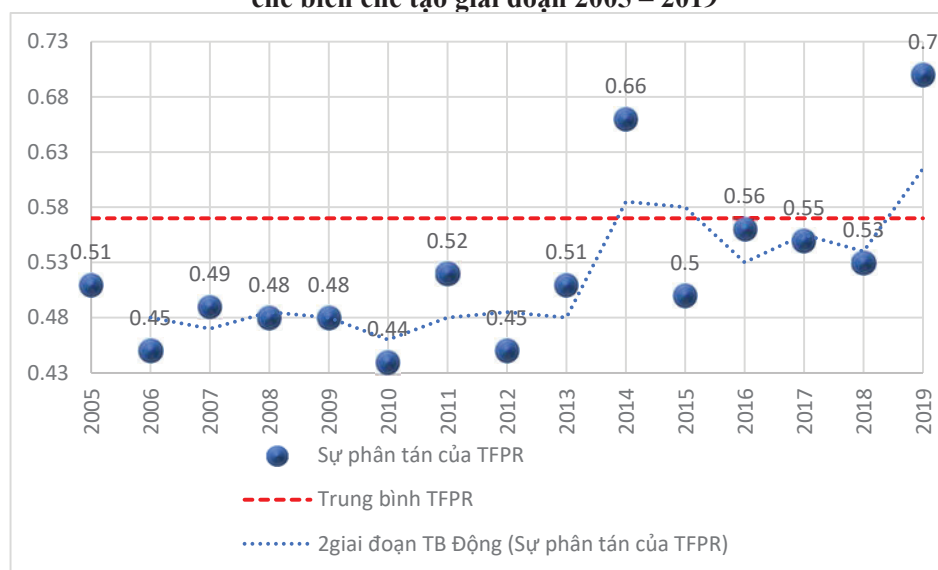
Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

Bảng 1 tóm tắt kết quả thống kê mô tả các biến số trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 2005-2019. Quy mô lao động của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu trung bình 135 lao động/doanh nghiệp và doanh nghiệp có số lao động lớn nhất trong mẫu lên tới 85.206 lao động; quy mô tài sản của các doanh nghiệp đạt mức trung bình 11.058,38 triệu đồng/doanh nghiệp.

Trong thời kỳ nghiên cứu trung bình VA và lợi nhuận của các doanh nghiệp trong mẫu đạt 26.817,03 triệu đồng và 7.554,49 triệu đồng. Mức phân bổ sai trung bình trong ngành LabMis (được tính dựa trên độ lệch chuẩn của giá trị TFPR ước lượng được) là 0,4979; tỷ lệ thanh khoản đạt 0,3469, tương ứng với tài sản ngắn hạn của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu trung bình ở mức 34,69% so với tổng tài sản. Chỉ số Herfindahl-Hirschman của ngành trung bình là 0,0896 và mức thuế suất MFN trung bình của ngành công nghiệp chế biến chế tạo là 6,75.

4.2. Thực trạng phân bổ sai lao động trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo theo chỉ số LabMis

Hình 1: Mức độ phân bổ sai lao động trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo giai đoạn 2005 – 2019



Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

Hình 1 mô tả kết quả đo lường phân bố sai lao động hằng năm trong giai đoạn 2005-2019 của ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Ước tính phân bố sai của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong giai đoạn nghiên cứu vào khoảng 0,57. Trong đó, mức độ phân bố sai lao động có xu hướng tăng dần từ năm 2005 (0,51) đến năm 2019 (0,70). Trong đó, phân bố sai thấp nhất vào năm 2010 là 0,44; tiếp đến là năm 2006 và 2012 (0,45). Đây cũng là thời kỳ Việt Nam được kết nạp và trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới (WTO). Kết quả này cho thấy những cam kết về tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã làm cho khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa được cải thiện, môi trường kinh doanh trở nên năng động hơn. Qua đó phần nào đã giúp giảm bớt những biến dạng trong thị trường lao động và làm giảm phân bố sai lao động.

Tuy nhiên, từ sau năm 2013 với tình hình lạm phát tăng cao, nhập siêu lớn và những bất ổn vĩ mô do hệ lụy của các chính sách kích thích kinh tế thời kỳ khủng hoảng tài chính toàn cầu đã ảnh hưởng không nhỏ đến người lao động, doanh nghiệp và cả nền kinh tế. Hệ quả là làm mức phân bố sai lao động sau 2013 tăng cao hơn so với giai đoạn trước đó, trong đó mức phân bố sai lao động tăng cao vào năm 2014 (0,66) và năm 2019 (0,7). Trung bình mức phân bố sai cho giai đoạn 2005-2012 là 0,48 nhỏ hơn so với giai đoạn 2013-2019 là 0,57. Điều này cho thấy những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và đẩy mạnh đổi mới sáng tạo của ngành công nghiệp chế biến chế tạo nhằm giảm mức phân bố sai lao động vẫn chưa thật sự hiệu quả.

Bảng 2 trình bày tóm tắt phân bố sai lao động theo loại hình sở hữu, công nghệ và quy mô của các doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo, giai đoạn 2005-2019. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có trình độ công nghệ thấp như: sản xuất chế biến thực phẩm; sản xuất sợi và dệt vải; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác có mức phân bố sai nguồn lực lao động cao nhất (0,59 và 0,59) và hiệu quả TFP đạt được là cao nhất khi loại bỏ phân bố sai nguồn lực lao động (tương ứng 45,26% và 64,75%). Điều này có thể lý giải là do khu vực các doanh nghiệp nhà nước có số lượng lao động ít hơn và có thể quy trình lựa chọn lao động không phản ánh chính xác năng lực của người lao động nên mức độ phân bố sai nguồn lực lao động cao hơn. Với các doanh nghiệp công nghệ thấp, tuy có tỷ lệ lớn (53%) trong tổng số doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam, nhưng lại là các ngành này có phản ứng chậm so với những thay đổi trên thị trường, lao động chủ yếu là lao động phổ thông, trình độ học vấn, năng lực làm việc thấp nên chưa đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động dẫn đến phân bố sai nguồn lực lao động cao.

Đối với nhóm doanh nghiệp có vốn FDI và nhóm doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao, kết quả ở Bảng 2 cho thấy đây là nhóm có mức phân bố sai lao động và mức tăng TFP thấp nhất khi loại bỏ phân bố sai so với các nhóm doanh nghiệp còn lại. Các doanh nghiệp có vốn FDI thường có trình độ công nghệ, kỹ thuật cao với phương thức quản lý tiên tiến, cho phép tạo ra những sản phẩm mới, mở ra thị trường mới cho nước tiếp nhận đầu tư. Lao động địa phương trong các doanh nghiệp này được phân bố một cách phù hợp theo

Bảng 2: Phân bố sai lao động theo loại hình sở hữu, công nghệ và quy mô của các doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo, giai đoạn 2005-2019

Tiêu chí	Mức phân bố sai (<i>LabMis</i>)	% tăng TFP khi loại bỏ phân bố sai
1. Loại hình sở hữu		
Doanh nghiệp nhà nước	0,59	45,26
Doanh nghiệp tư nhân	0,49	32,53
Doanh nghiệp FDI	0,46	27,12
2. Trình độ công nghệ		
Doanh nghiệp công nghệ thấp	0,59	64,75
Doanh nghiệp công nghệ trung bình	0,57	51,45
Doanh nghiệp công nghệ cao	0,54	44,03
3. Quy mô doanh nghiệp^a		
Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs)	0,58	51,48
Doanh nghiệp quy mô lớn	0,52	38,69

Ghi chú: (a) căn cứ vào Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

đúng năng lực và được bồi dưỡng, đào tạo tay nghề, ngoại ngữ, học hỏi được các phương thức, kinh nghiệm quản lý tiên tiến cũng như tiếp cận được với khoa học, kỹ thuật, công nghệ cao, có tác phong công nghiệp hiện đại, kỷ luật lao động tốt, từ đó góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từng bước thay thế được các vị trí quan trọng, chủ chốt của doanh nghiệp.

Mức phân bổ sai lao động và hiệu quả TFP đạt được nếu loại bỏ phân bổ sai lao động của doanh nghiệp vừa và nhỏ (tương ứng 0,58% và 51,48%) cao hơn các doanh nghiệp quy mô lớn (0,52% và 38,69%). Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) trong mẫu nghiên cứu chiếm tỷ lệ lớn (khoảng trên 90%) trong tổng số doanh nghiệp ngành chế biến và phân bổ ở nhiều vùng miền trên cả nước, chiếm một nguồn chính tạo ra việc làm cho người lao động nên có mức phân bổ sai cao hơn doanh nghiệp quy mô lớn cũng là điều dễ hiểu. Các doanh nghiệp SME mặc dù đối mặt với các biến dạng trong phân bổ sai lao động không có sự khác biệt nhiều so với các doanh nghiệp quy mô lớn, nhưng khi loại bỏ các biến dạng bất lợi này trên thị trường lao động thì hiệu quả thu được làm tăng TFP của SME lớn hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp quy mô lớn. Kết quả này có ý nghĩa khá quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, đó là để cải thiện năng suất cho ngành công nghiệp nói riêng và cho nền kinh tế nói chung cần tập trung các chính sách nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ lao động cho các doanh nghiệp SME, bởi khi mức phân bổ sai lao động của SME giảm thì mức tăng TFP của ngành chế biến chế tạo cao hơn khá nhiều so với các doanh nghiệp quy mô lớn.

4.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới phân bổ sai lao động

Để lựa chọn được mô hình phù hợp, nghiên cứu đã thực hiện các kiểm định lựa chọn mô hình dữ liệu bảng và POLS, kết quả kiểm định cho thấy bác bỏ mô hình PLOS ở mức ý nghĩa 1% và kiểm định Hausman cho kết quả chỉ định mô hình dữ liệu bảng tác động cố định (FE). Tuy nhiên, khi thực hiện kiểm định Wald test, kết quả cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Để khắc phục điều này, phương pháp robust đã được sử dụng trong hồi quy.

Bảng 3: Ảnh hưởng của các nhân tố tới phân bổ sai nguồn lực lao động

	Tác động ngẫu nhiên		Tác động cố định	
	RE	FE	FE	FE Robust
<i>lnwage</i>	0,0678*** (0,0004)	0,0688*** (0,0005)	0,0688*** (0,0006)	0,0688*** (0,0006)
<i>liquidityratio</i>	-0,2365*** (0,0024)	-0,3037*** (0,0035)	-0,3037*** (0,0042)	-0,3037*** (0,0042)
<i>HHI</i>	0,1582*** (0,0018)	0,0762*** (0,002)	0,0762*** (0,0022)	0,0762*** (0,0022)
<i>lnsize</i>	0,0216*** (0,0003)	-0,0197*** (0,0005)	-0,0197*** (0,0009)	-0,0197*** (0,0009)
<i>SOEshare</i>	0,0104* (0,0057)	-0,0007 (0,0067)	-0,0007 (0,0095)	-0,0007 (0,0095)
<i>tarifftrate</i>	0,0029*** (0,0001)	0,0013*** (0,0001)	0,0013*** (0,0001)	0,0013*** (0,0001)
<i>_cons</i>	0,0069* (0,0037)	0,5405*** (0,006)	0,5405*** (0,0095)	0,5405*** (0,0095)
Observations	429.837	429.837	429.837	429.837
R-squared	within = 0.1739 between = 0.2940 overall = 0.2419		within = 0.1951 between = 0.1210 overall = 0.1075	
Hausman Test	Prob>chi2 = 0.0000			

Ghi chú: *** $p < .01$, ** $p < .05$, * $p < .1$

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

Kết quả hồi quy phân tích tác động của các nhân tố tới phân bổ sai lao động được trình bày tóm tắt ở trong Bảng 3. Hầu hết các biến đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% và có thể giải thích tốt ý nghĩa của biến phụ thuộc.

Hệ số ước lượng được của biến tiền lương *lnwage* dương và ở mức ý nghĩa thống kê 1% cho thấy khi người lao động được tăng lương ở tất cả các ngành có thể làm tăng mức phân bổ sai lao động vì luôn tồn tại người lao động ở những khu vực, ngành nghề với năng suất lao động thấp nếu được tăng lương sẽ làm giảm tính cạnh tranh cho thị trường lao động ở những khu vực, ngành nghề khác với năng suất lao động cao hơn. Bởi vậy, việc tăng lương có lẽ chỉ nên được thực hiện ở những ngành có sự gia tăng tương ứng của năng suất lao động và giá trị gia tăng. Điều này phần nào sẽ giúp giảm phân bổ sai nguồn lực lao động.

Biến Liquidityratio (tỷ lệ thanh khoản) và biến Lnsizes (quy mô doanh nghiệp) có hệ số ước lượng là âm, có mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này chỉ ra rằng khi doanh nghiệp có tỷ lệ thanh khoản tốt (tỷ lệ tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản ở mức cao) và quy mô doanh nghiệp lớn hơn có xu hướng giảm phân bổ sai nguồn lực lao động. Điều này khá tương đồng với số liệu của điều tra và thực tiễn đó là hầu hết các doanh nghiệp sống sót trong thời kỳ nghiên cứu hầu như đều có năng suất cao, mức trang bị vốn và lao động cao hơn các doanh nghiệp rút lui và gia nhập ngành bởi vậy những doanh nghiệp này có mức phân bổ sai nguồn lực lao động thấp.

Hệ số của biến HHI (thể hiện cấu trúc thị trường) dương và có ý nghĩa thống kê cao cho thấy các doanh nghiệp có doanh thu cao nhất chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của ngành do có sức mạnh thị trường đã gây nên những biến dạng lớn về đầu vào lao động khiến phân bổ sai nguồn lực lao động của ngành ở mức cao.

Hệ số của biến thuế quan trung bình MFN dương có ý nghĩa cao, hàm ý thuế suất cao làm gia tăng phân bổ sai nguồn lực lao động. Thực tế cho thấy việc tự do hóa thương mại thông qua việc giảm thuế quan hàng hóa trong thời gian qua, cùng với các chính sách công khai, minh bạch hơn đã có tác động đáng kể đến giảm phân bổ sai nguồn lực lao động. Kết quả này khá tương đồng với kết quả của các nghiên cứu của Epifani & Gancia (2011).

Như vậy, khi thu nhập người lao động tăng lên ở các khu vực có mức năng suất cao, quy mô doanh nghiệp lớn hơn, cấu trúc thị trường cạnh tranh và tự do hóa thương mại có xu hướng làm giảm mức phân bổ sai lao động.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu đã thực hiện đo lường phân bổ sai, sử dụng chỉ số LabMiss dựa trên phương pháp của Hsieh, C. T. & Klenow, P. J. (2009), tính cho ngành công nghiệp chế biến chế tạo giai đoạn 2005-2019. Trên cơ sở mức phân bổ sai lao động ước lượng được, nghiên cứu đã phân tích, đánh giá một số nhân tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp tác động đến mức phân bổ sai. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức phân bổ sai có xu hướng tăng trong thời kỳ nghiên cứu, điều này cho thấy những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tích cực tham gia các FTA, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo nhằm giảm mức phân bổ sai lao động vẫn chưa thật sự hiệu quả. Hơn nữa, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có trình độ công nghệ thấp (như ngành sản xuất chế biến thực phẩm; sản xuất sợi và dệt vải; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác) là những doanh nghiệp có mức phân bổ sai nguồn lực lao động cao nhất và hiệu quả TFP sẽ đạt được cao nhất khi loại bỏ được phân bổ sai nguồn lực lao động. Tuy nhiên, điều này xảy ra ngược lại ở các doanh nghiệp có vốn FDI và nhóm doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao. Điểm đáng lưu ý đó là các doanh nghiệp SME đối mặt với các biến dạng theo hướng có lợi hơn trên thị trường lao động so với các doanh nghiệp có quy mô lớn. Kết quả ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến tới phân bổ sai lao động cho thấy việc tăng lương nếu chỉ thực hiện một cách cơ học ở tất cả những khu vực ngành nghề có năng suất lao động thấp sẽ giảm tính cạnh tranh của thị trường lao động qua đó làm tăng mức phân bổ sai lao động. Trong khi phân bổ sai lao động sẽ có xu hướng giảm ở các doanh nghiệp có tính thanh khoản ổn định và quy mô lớn hơn. Các doanh nghiệp có sức mạnh thị trường thường lại tạo ra những biến dạng lớn về đầu vào lao động khiến phân bổ sai nguồn lực lao động của ngành ở mức cao.

Để có thể giảm phân bổ sai lao động nhằm gia tăng năng suất của ngành công nghiệp chế biến chế tạo nói riêng và của nền kinh tế nói chung, trong thời gian tới Chính phủ cần tiếp tục tháo gỡ các rào cản của thị trường lao động; cải thiện môi trường kinh doanh, gia tăng độ mở thương mại để tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp nội địa và nước ngoài; khuyến khích các doanh nghiệp mới gia nhập ngành; minh bạch chính sách thuế nhằm đảm bảo lợi ích giữa các doanh nghiệp trong nền kinh tế và cải thiện hiệu quả thị trường tài chính. Đối với doanh nghiệp nhà nước, Chính phủ cần đẩy nhanh hoạt động cổ phần hóa các doanh nghiệp qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, năng lực quản trị, qua đó sẽ giúp giảm phân bổ sai trong nhóm doanh nghiệp này. Đối với các ngành sản xuất chế biến thực phẩm; sản xuất sợi và dệt vải; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác là những ngành được xếp vào nhóm có trình độ công nghệ thấp, Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số nhằm để các ngành này tận dụng được lợi thế về quy mô qua đó giúp cải thiện năng suất và giảm mức phân bổ sai.

Lời thừa nhận/cảm ơn: Bài viết thuộc đề tài cấp Bộ “Ảnh hưởng của quá trình tái phân bổ lao động đến năng suất của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến”, Mã số B2020.KHA.03.

Tài liệu tham khảo

- Andrews, D. & Cingano, F. (2014), ‘Public Policy and Resource Allocation: Evidence from Firms in OECD Countries’, *Economics Policy*, 29 (78), 253-296.
- Bai, J., Carvalho, D. & Phillips, G. (2018), ‘The Impact of Bank Credit on Labor Reallocation and Aggregate Industry Productivity’, *The Journal of Finance*, 73(6), 2787-2836.
- Bau, N. & Matray, A. (2020), Misallocation and capital market integration: evidence from India, Working Paper No. 263, Unpublished paper.
- Busso, M., Madrigal, L. & Pagés, C. (2013), ‘Productivity and resource misallocation in Latin America’, *B.E. Journal of Macroeconomics*, 13(1), 903 – 932.
- Cheremukhin, Anton, Mikhail Golosov, Sergei Guriev, and Aleh Tsyvinski, (2017), ‘The Industrialization and Economic Development of Russia through the Lens of a Neoclassical Growth Model’, *The Review of Economic Studies*, 84 (2), 613– 649.
- Epifani, P. & Gancia, G. (2011), ‘Trade, markup heterogeneity and misallocations’, *Journal of International Economics*, 83, (1), 1-13.
- Fisman, R. & Svensson, J. (2007), ‘Are corruption and taxation really harmful to growth? Firm level evidence’, *Journal of Development Economics*, 83(1), 63 – 75.
- Giordano, Raffaella, Sergi Lanau, Pietro Tommasino, & Petia Topalova (2015), ‘Does Public Sector Inefficiency Constrain Firm Productivity: Evidence from Italian Provinces’, IMF Working Paper, No. 15/168, International Monetary Fund, Washington.
- Haltiwanger, J., Scarpetta, S. & Schweiger, H. (2014), ‘Cross-country Differences in Job Reallocation: The Role of Industry, Firm Size and Regulations’, *Labour Economics*, 26(1), 11–25.
- Hsieh, C. T. & Klenow, P. J. (2009), ‘Misallocation and Manufacturing TFP in China and India. *The Quarterly Journal of Economics*, 124(4), 1403–1448.
- McMillan, Margaret S. & Rodrik, D. (2011), ‘Globalization, Structural Change and Productivity Growth’, Working paper, No. 17143, National Bureau of Economic Research
- Rabinovich, S. & Wolthoff, R. (2020), ‘Misallocation Effects of Labor Market Frictions’, Working Papers tecipa-662, University of Toronto, Department of Economics.
- Restuccia, D. & Rogerson R. (2017), ‘The causes and costs of misallocation’, *Journal of Economic Perspectives*, 31(3), 151-174.
- World Bank (2022), World Development Indicators, truy cập ngày 25 tháng 05 năm 2022 từ: <<https://data.worldbank.org/indicator>>